

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định mức bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2909/TTr-SXD ngày 18 tháng 11 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định mức bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2022 và thay thế Quyết định số 41/2016/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định mức bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng, Cục Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra VBQPPL – Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBND TQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND các huyện, thị xã, TP;
- Báo QB, Đài PTTH QB;
- VP UBND tỉnh;
- Trung tâm TH&CB;
- Lưu VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Mạnh Hùng



QUY ĐỊNH

Mức bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình
(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Bình)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định mức bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.
2. Những nội dung không quy định trong văn bản này được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai, xây dựng; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.
2. Người sử dụng đất bị thu hồi; người sở hữu nhà, công trình xây dựng trên đất bị thu hồi.
3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng trên đất

1. Mức bồi thường của nhà đã bao gồm hệ thống điện chiếu sáng và các chi tiết khác liên quan đến ngôi nhà như lan can, hoa sắt cửa sổ, bếp, khu vệ sinh, chống sét.v.v...
2. Diện tích xây dựng để tính bồi thường được tính như sau:
 - Đối với nhà mái bằng bê tông cốt thép từ hai tầng trở lên (kể cả nhà có mái đổ bê tông cốt thép trên lợp ngói, tôn chống nóng hoặc các loại vật liệu khác): Tính theo diện tích nền tầng 1 và sàn các tầng (đối với các tầng từ tầng 2 trở lên), không tính theo diện tích mái; tổng diện tích phủ bì tường ngoài của tất cả các tầng sàn, kể cả hành lang, không tính ô văng, mái sảnh.
 - Đối với nhà 1 tầng, mái không đổ bê tông cốt thép; mái lợp ngói, tôn, fibrô xi măng hoặc các loại vật liệu khác; nhà mái lợp có hiên nhà và phòng lòi đổ bê tông cốt thép (nhà mục 6; 7; 8; 9 tại Phụ lục 1): Tính theo diện tích bao phủ của mái (diện tích giọt nước).
 - Đối với nhà 1 tầng tại mục 5 Phụ lục 1, mái đổ bê tông cốt thép, trên mái không lợp: Tính diện tích nhà theo bao phủ của mái (diện tích giọt nước), không tính ô văng.
3. Đối với các loại nhà, công trình xây dựng trên đất tại Phụ lục 1 khi xác định mức bồi thường phải căn cứ các tiêu chí xác định loại nhà để xác định. Trường hợp nằm giữa 2 mục nhà thì chọn mục có nhiều tiêu chí xác định phù

hợp hơn để làm căn cứ, sau đó tính bù thêm (hoặc bớt đi) phần chênh lệch theo thực tế (căn cứ mức bồi thường tại Phụ lục 2). Cụ thể:

- Đối với mục 1 (nhà biệt thự) mức bồi thường tính với mái lợp ngói Hạ Long 22 viên/m², trường hợp mái lợp ngói địa phương giảm 165.000 đồng/m², trường hợp lợp mái ngói loại 9 đến 17 viên/m² tăng 125.000đ/m².

- Đối với nhà từ mục 2 đến mục 4 và mục 66 mức bồi thường tính cho mái lợp ngói địa phương hoặc tôn, nếu là nhà lợp mái fibrô xi măng giảm 50.000đ/m² (tính theo diện tích mái bằng).

- Đối với nhà từ mục 5 đến mục 12 mức bồi thường tính cho mái lợp ngói địa phương hoặc tôn, nếu là nhà lợp fibrô xi măng giảm 50.000đ/m² (tính theo diện tích mái bằng).

- Đối với nhà mục 13 và mục 14 mức bồi thường tính cho mái lợp tôn hoặc fibrô xi măng, nếu mái lợp ngói địa phương cộng thêm 50.000đ/m² (tính theo diện tích mái bằng).

- Đối với nhà mục 15 mức bồi thường tính cho mái lợp fibrô xi măng. Nếu nhà lợp ngói thì cộng thêm 100.000đ/m², nếu lợp tôn thì cộng thêm 50.000đ/m².

- Đối với nhà mục 17 và mục 18 mức bồi thường tính cho mái lợp tôn. Nếu mái lợp ngói địa phương cộng thêm 50.000đ/m², nếu mái lợp fibrô xi măng giảm 50.000đ/m².

- Đối với các loại nhà không có mô tả điện đi chìm (trong tường hoặc trần) thì mức bồi thường tính cho hệ thống điện đi nổi, nếu hệ thống điện đi chìm thì được tính bù thêm 50.000đ/m² xây dựng.

4. Đối với nhà mái bằng bê tông cốt thép: Nếu chiều cao nhà thấp hơn (hoặc cao hơn) so với chiều cao quy định của nhóm nhà thì cứ 10cm giảm (hoặc tăng) tương ứng 50.000đ/m² nhà. Chiều cao tầng nhà mái bê tông cốt thép tính từ mặt sàn tầng dưới đến mặt sàn tầng trên.

5. Đối với nhà một tầng mái lợp ngói, tôn, fibrô xi măng nếu chiều cao thấp hơn (hoặc cao hơn) so với chiều cao quy định của nhóm nhà thì cứ 10cm giảm (hoặc tăng) tương ứng 25.000đ/m² nhà. Chiều cao nhà tính từ mặt nền đến trần, đến hiên nhà hoặc chiều cao phía sau nhà (phần tường xây phía sau nhà).

6. Đối với tường rào từ mục 32 đến mục 35 Phụ lục 1 nếu chiều cao thấp hơn (hoặc cao hơn) so với chiều cao quy định thì cứ 10cm giảm (hoặc tăng) tương ứng 50.000đ/md. Chiều cao tường rào tính từ mặt đất (mặt nền sân, hoặc mặt đường) trở lên (không tính chiều cao móng), đơn giá trên đã tính với tường rào chiều sâu chôn móng là 0,5m; nếu chiều sâu chôn móng lớn hơn 0,5m thì được tính bù thêm.

7. Nhà đang xây dựng dở dang được tính theo một trong các cách tính sau:

- Tính khối lượng các công việc đã xây dựng nhân với mức bồi thường.
- Tính theo mức bồi thường của loại nhà đã ban hành trên đây sau đó trừ đi khối lượng các công việc chưa làm.
- Lập dự toán xây dựng dựa trên hiện trạng.

8. Đối với nhà từ mục 1 đến mục 5 và nhà mục 66 tại Phụ lục 1, móng là móng đơn hoặc móng băng, chiều sâu chôn móng 1,2m (tính từ mặt nền nhà);

đối với các nhà còn lại móng là móng đơn hoặc móng băng, có chiều sâu chôn móng $\leq 1,0\text{m}$ (tính từ mặt nền nhà). Trường hợp không phải móng đơn hoặc móng băng hoặc chiều sâu chôn móng lớn hơn quy định thì được tính bù thêm (hoặc bớt đi) căn cứ mức bồi thường tại Phụ lục 2 hoặc dự toán xây dựng được lập dựa trên hiện trạng.

9. Đối với nhà nhiều tầng nhưng mới chỉ xây dựng 1 tầng thì căn cứ vào các tiêu chí xác định loại nhà từ mục 1 đến mục 5 tại Phụ lục 1 để xác định loại nhà phù hợp, sau đó tính bù thêm 250.000 đ/m^2 hoặc lập dự toán xây dựng dựa trên hiện trạng.

10. Đối với giếng khoan ở những vùng đồi núi cao hoặc những nơi nguồn nước khó khăn hoặc mức bồi thường tại mục 54 và mục 55 tại Phụ lục 1 không phù hợp thì xác định theo giá thực tế tại thời điểm lập phương án bồi thường. Mức bồi thường giếng nước (mục 49, mục 50 và mục 53 tại Phụ lục 1) tính với giếng có đường kính $0,8\text{m} \div 1\text{m}$. Nếu trường hợp đường kính lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) quy định thì xác định theo thực tế. Mức bồi thường giếng nước (từ mục 49 đến mục 53 tại Phụ lục 1) tính với đất cấp III, nếu đào ở vùng có đất cấp I, cấp II thì nhân hệ số 0,8.

11. Mức bồi thường gác xép và sàn nhà lát gỗ được tính bằng mức bồi thường trần gỗ lam ri tương ứng nhân với hệ số 0,9. Trong trường hợp dùng các loại gỗ khác loại, nhóm nêu trong Quy định này hoặc các loại vật liệu khác thì lập dự toán xây dựng dựa trên hiện trạng hoặc điều tra giá thực tế trên thị trường.

Ví dụ:

(1) Mức bồi thường Gác xép gỗ N2 (hoặc Sàn gỗ N2) = $0,9$ nhân với mức bồi thường trần lam ri gỗ N2.

(2) Nếu sàn bằng gỗ vật liệu gỗ nhựa cao cấp thì tiến hành lập dự toán hoặc điều tra giá thực tế trên thị trường.

12. Đối với các công trình thuộc tài sản công khi xác định mức bồi thường nếu không có trong Quy định này thì căn cứ vào giá trị quyết toán của công trình và dùng phương pháp quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình để xác định.

13. Mức bồi thường để tính bù thêm (hoặc bớt đi) áp dụng mức bồi thường một số công việc, kết cấu dở dang tại Phụ lục 2 hoặc kết hợp định mức, đơn giá của cấp có thẩm quyền công bố tại thời điểm để tính toán.

14. Đối với tài sản là nhà, công trình kiến trúc tại Phụ lục 1 (chỉ áp dụng cho nhà từ mục 1 đến mục 12; từ mục 17 đến mục 23; từ mục 30 đến mục 35, mục 66) xây dựng ở vùng biên giới, núi cao, vùng đặc biệt khó khăn thì được áp dụng các hệ số điều chỉnh được quy định tại Phụ lục 3.

15. Đối với công tác đào từ mục 2 đến mục 8 tại Phụ lục 2 mức bồi thường được tính với cấp đất là đất cấp I, cấp II. Nếu đào đất cấp III thì được nhân hệ số 1,3.

16. Đối với một số loại nhà khác (nhà bếp, nhà vệ sinh...) có tiêu chí xác định phù hợp với nhà từ mục 5 đến mục 12 tại Phụ lục 1 thì được áp dụng mức bồi thường tại các mục tương ứng và tính bù thêm (hoặc bớt đi) theo quy định.

17. Đối với chuồng trại chăn nuôi có tiêu chí xác định phù hợp với nhà từ mục 17 đến mục 20 tại Phụ lục 1 thì được áp dụng mức bồi thường tại các mục tương ứng.

18. Đối với nhà, công trình xây dựng trên đất có hình dạng hoặc kết cấu đặc biệt, hoặc được xây dựng trên địa chất khác biệt, hoặc không xác định được theo các tiêu chí xác định tại Quy định này thì tiến hành lập dự toán xây dựng để làm căn cứ bồi thường.

Điều 4. Mức bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng trên đất

1. Mức bồi thường thiệt hại các loại nhà, công trình xây dựng trên đất được quy định cụ thể tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quy định này.

2. Mức bồi thường thiệt hại một số công việc, kết cấu khác được quy định cụ thể tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quy định này.

3. Hệ số điều chỉnh mức bồi thường được quy định cụ thể tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 5. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các dự án, công trình đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ nhưng chưa thực hiện việc chi trả bồi thường, hỗ trợ hoặc đang thực hiện việc chi trả bồi thường, hỗ trợ theo phương án đã được phê duyệt trước ngày Quy định này có hiệu lực thì hành thì tiếp tục thực hiện theo các phương án bồi thường, hỗ trợ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với các dự án, công trình đang lập phương án bồi thường hoặc đã lập phương án nhưng chưa có quyết định phê duyệt phương án bồi thường của cấp có thẩm quyền thì được điều chỉnh thực hiện theo Quy định này.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng chịu trách nhiệm chủ trì phối hợp với các sở, ngành có liên quan theo dõi, kiểm tra, đôn đốc thực hiện.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc các sở, ngành, đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.



PHỤ LỤC 1

**MỨC BỒI THƯỜNG CÁC LOẠI NHÀ,
CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TRÊN ĐẤT**

(Ban hành kèm theo Quy định mức bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình)

TT	Tiêu chí xác định	Đơn vị tính	Mức bồi thường (đồng)
I	Nhà		
1.	<p>- Nhà biệt thự:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Được thiết kế, xây dựng theo tiêu chuẩn biệt thự: + Nhà có 3 phía trở lên tiếp xúc với sân vườn, được thiết kế tạo dáng kiến trúc. + Nhà hai tầng trở lên. + Kết cấu móng BTCT kết hợp xây gạch hoặc đá hộc. + Kết cấu phần thân: Khung bê tông cốt thép chịu lực, dầm, sàn, sàn mái bê tông cốt thép, mái lợp ngói Hạ Long hoặc các loại vật liệu cao cấp khác. + Tường xây bao che bằng gạch, tô trát hoàn chỉnh, chiều cao tầng $\geq 3,6m$. Trần nhà đóng bằng gỗ hoặc thạch cao hoặc tấm trần chuyên dụng cao cấp chiếm $\geq 50\%$ diện tích trần toàn nhà. Chân tường ốp đá cao cấp cùng loại với nền. Phần tường, trần trong nhà còn lại bả ma tít, sơn cao cấp. + Tường, trụ ngoài nhà được bả ma tít + sơn chống thấm. + Nền nhà lát gạch Granit nhân tạo trở lên. + Cửa gỗ khuôn ngoại cả tường hoặc các loại cửa cao cấp khác. + Bậc cầu thang lát đá Granit tự nhiên hoặc lát gỗ hoặc các loại vật liệu hoàn thiện cao cấp khác. Lan can cầu thang bằng gỗ, hoặc kính cường lực hoặc các loại vật liệu cao cấp khác. + Hệ thống điện đi chìm tường và trần, hệ thống cấp thoát nước đồng bộ; thiết bị điện và vệ sinh cao cấp. + Bếp khép kín trong nhà đầy đủ các tiện nghi, hiện đại. + Khu vệ sinh khép kín từng tầng, và chiếm số lượng lớn hơn 75% số phòng ngủ. 	đồng/m ² xây dựng	8.349.000

TT	Tiêu chí xác định	Đơn vị tính	Mức bồi thường (đồng)
2.	<p>- Nhà hai tầng trở lên:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Kết cấu móng bê tông cốt thép kết hợp xây đá hộc hoặc gạch. + Kết cấu phần thân: Khung, dầm, sàn bê tông cốt thép chịu lực. + Phần mái: phần mái xây tường thu hồi, trên lợp ngói thường, tôn.v.v... + Tường xây bao che bằng gạch dày 22cm tô trát hoàn chỉnh, chiều cao tầng $\geq 3,6m$. + Trần nhà đóng bằng gỗ hoặc trần thạch cao, diện tích chiếm $\geq 30\%$ diện tích trần toàn nhà. Chân tường ốp đá cùng loại với nền. Phần tường, trần trong nhà còn lại bả ma tít và sơn cao cấp. + Mặt chính phía ngoài bả ma tít + sơn chống thấm. + Nền lát gạch Granit nhân tạo. + Cửa gỗ khuôn ngoài cả tường hoặc các loại cửa cao cấp khác. + Bậc cầu thang lát đá Granit tự nhiên; lan can cầu thang bằng gỗ, hoặc kính cường lực hoặc các loại vật liệu cao cấp khác. + Hệ thống điện đi chìm tường trần, hệ thống cấp thoát nước đồng bộ; thiết bị điện và vệ sinh cao cấp. + Bếp khép kín trong nhà đầy đủ các tiện nghi, hiện đại; + Khu vệ sinh khép kín từng tầng. 	đồng/m ² xây dựng	7.348.000
3.	<p>- Nhà hai tầng trở lên:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Kết cấu móng bê tông cốt thép kết hợp xây đá hộc. + Kết cấu phần thân: Khung, dầm sàn bê tông cốt thép chịu lực, tường xây bao che bằng gạch, tô trát hoàn chỉnh, chiều cao tầng $\geq 3,6m$. + Mái bằng bê tông cốt thép, xây tường thu hồi, trên lợp ngói thường hoặc tôn.v.v... + Cửa gỗ khuôn ngoài cả tường hoặc các loại cửa thông thường khác. + Tường mặt chính bả ma tít + sơn chống 	đồng/m ² xây dựng	6.534.000

TT	Tiêu chí xác định	Đơn vị tính	Mức bồi thường (đồng)
	<p>thẩm.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Tường trong nhà và trần nhà sơn 3 lớp không bả. Chân tường ốp cùng loại vật liệu với nền. + Bậc cầu thang lát đá granit các loại; lan can cầu thang bằng sắt, inox, kính cường lực hoặc gỗ. + Nền lát gạch Granit nhân tạo hoặc gạch Ceramic loại cao cấp. + Hệ thống điện đi chìm tường, trần; hệ thống cấp thoát nước đồng bộ. + Khu vệ sinh khép kín từng tầng. + Bếp khép kín trong nhà, đầy đủ tiện nghi. 		
4.	<p>- Nhà hai tầng</p> <ul style="list-style-type: none"> + Móng bê tông cốt thép, kết hợp móng tường xây đá hộc. + Kết cấu phân thân: Cột, dầm, sàn bê tông cốt thép kết hợp tường chịu lực. + Tường xây bao che bằng gạch hoặc bê tông dày $\geq 15\text{cm}$ tô trát hoàn chỉnh, chiều cao tầng $\geq 3,6\text{m}$. + Mái bằng bê tông cốt thép; xây tường thu hồi, trên lợp ngói thường hoặc hệ xà gỗ, tôn lạnh.v.v... + Tường mặt chính bả ma tít + sơn chống thấm. + Tường trong nhà và trần nhà sơn 3 lớp không bả. Chân tường ốp cùng loại vật liệu với nền. + Nền lát gạch Ceramic loại cao cấp. + Cửa gỗ lớp có khuôn ngoại hoặc các loại cửa khác. + Cầu thang lát đá tự nhiên hoặc gạch, có lan can cầu thang. + Có khu vệ sinh và bếp khép kín trong nhà; + Hệ thống điện đi chìm tường trần, hệ thống cấp thoát nước đồng bộ; thiết bị điện, vệ sinh trang bị mức trung bình. 	đồng/m ² xây dựng	5.995.000
5.	<p>- Nhà một tầng đến hai tầng</p> <ul style="list-style-type: none"> + Móng bê tông cốt thép, kết hợp móng 	đồng/m ²	5.264.000

TT	Tiêu chí xác định	Đơn vị tính	Mức bồi thường (đồng)
	<p>tường xây đá hộc.</p> <p>+ Kết cấu phần thân: Cột, dầm, sàn bê tông cốt thép kết hợp tường chịu lực.</p> <p>+ Tường xây bao che bằng gạch hoặc bê tông dày $\geq 15\text{cm}$ tô trát hoàn chỉnh, chiều cao tầng 3,6m.</p> <p>+ Mái bằng bê tông cốt thép, xây tường thu hồi, trên lợp ngói thường hoặc tôn.v.v...</p> <p>+ Tường, trần quét sơn không bả.</p> <p>+ Nền lát gạch men Ceramic.</p> <p>+ Cửa gỗ khuôn ngoài nửa tường hoặc không có khuôn ngoài hoặc các loại cửa khác.</p> <p>+ Cầu thang lát đá tự nhiên hoặc mài granito hoặc lát gạch; có lan can cầu thang (tiêu chí này chỉ áp dụng cho nhà 2 tầng).</p> <p>+ Có khu vệ sinh và bếp đầy đủ trong nhà;</p> <p>+ Hệ thống điện, nước đầy đủ.</p>	xây dựng	
6.	<p>- Nhà một tầng (3 - 5 gian, phòng lòi) mái lợp ngói hoặc tôn</p> <p>+ Móng trụ bê tông cốt thép, móng tường xây đá hộc.</p> <p>+ Cột, giằng, xà (dầm) bê tông cốt thép.</p> <p>+ Tường xây bao che bằng gạch hoặc bê tông dày $\geq 15\text{cm}$ tô trát hoàn chỉnh.</p> <p>+ Nhà cao 3,6m (tính đến trần nhà hoặc hiên nhà).</p> <p>+ Mái lợp ngói hoặc tôn chống nóng, phần mái hiên nhà và phòng lòi đổ bằng bê tông cốt thép.</p> <p>+ Cửa gỗ nhóm 2, nhóm 3 khuôn ngoài nửa tường hoặc không có khuôn ngoài, hoặc các loại cửa khác.</p> <p>+ Tường quét sơn không bả.</p> <p>+ Nền lát gạch Ceramic.</p> <p>+ Khu vệ sinh và bếp ngoài nhà (được tính riêng).</p> <p>+ Hệ thống điện chiếu sáng đầy đủ.</p>	đồng/m ² xây dựng	4.263.000
7.	<p>- Nhà một tầng (3 - 5 gian, phòng lòi) mái lợp ngói hoặc tôn</p> <p>+ Móng trụ bê tông cốt thép, móng tường</p>	đồng/m ² xây dựng	3.630.000

TT	Tiêu chí xác định	Đơn vị tính	Mức bồi thường (đồng)
	<p>xây đá học.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Cột, giằng, xà (dầm) bê tông cốt thép. + Tường xây bao che bằng gạch hoặc bê tông dày $\geq 15\text{cm}$ tô trát hoàn chỉnh. + Nhà cao 3,3m (tính đến trần nhà hoặc hiên nhà). + Phần mái hiên nhà và phòng lòi đồ bằng bê tông cốt thép. + Cửa gỗ nhóm 2, nhóm 3 không có khuôn ngoại hoặc các loại cửa khác. + Tường quét sơn không bả. + Nền lát gạch hoa xi măng hoặc gạch Ceramic. + Khu vệ sinh và bếp ngoài nhà (được tính riêng). + Hệ thống điện chiếu sáng đầy đủ. 		
8.	<p>- Nhà một tầng, sườn gỗ 3 gian + phòng lòi, mái lợp ngói hoặc tôn</p> <ul style="list-style-type: none"> + Nhà kết cấu khung gỗ (cột, rường, xà, kèo.v.v... bằng gỗ nhóm 2 hoặc nhóm 3). + Móng trụ bê tông cốt thép, móng tường xây đá học. + Tường xây bao che bằng gạch hoặc bê tông dày $\geq 15\text{cm}$ tô trát hoàn chỉnh, cao 3,0m (tường phía sau), bô trụ bê tông cốt thép, quét sơn không bả. + Hiên nhà và phòng lòi đồ bằng bê tông cốt thép. + Nền lát xi măng hoặc gạch hoa xi măng. + Cửa gỗ nhóm 3 không có khuôn ngoại hoặc các loại cửa khác. + Bếp, nhà vệ sinh nằm ngoài kết cấu nhà (được tính riêng). + Hệ thống điện chiếu sáng trong nhà đầy đủ. 	đồng/m ² xây dựng	3.410.000
9.	<p>- Nhà một tầng, sườn gỗ 3 gian + phòng lòi, mái lợp ngói hoặc tôn</p> <ul style="list-style-type: none"> + Nhà kết cấu khung gỗ (cột, rường, xà, 	đồng/m ² xây dựng	2.937.000

TT	Tiêu chí xác định	Đơn vị tính	Mức bồi thường (đồng)
	kèo.v.v... bằng gỗ nhóm 3). + Móng tường xây đá hộc. + Tường xây bao che bằng gạch hoặc bê tông dày $\geq 15\text{cm}$ tô trát hoàn chỉnh, cao 3,0m (tường phía sau), không bổ trụ bê tông cốt thép, quét sơn không bả. + Hiên nhà đổ bằng bê tông cốt thép. + Nền láng xi măng. + Cửa gỗ nhóm 3 không có khuôn ngoài hoặc các loại cửa khác. + Bếp, nhà vệ sinh nằm ngoài kết cấu nhà (được tính riêng). + Hệ thống điện chiếu sáng trong nhà đầy đủ.		
10.	- Nhà một tầng, nhiều gian mái lợp ngói hoặc tôn + Nhà kết cấu tường xây gạch hoặc bê tông dày $\geq 15\text{cm}$ tô trát hoàn chỉnh, có trụ bê tông cốt thép gia cố. + Móng trụ bê tông cốt thép, móng tường xây đá hộc. + Tường nhà cao 3,0m, quét sơn không bả. + Mái lợp ngói không đóng trần. + Nền láng xi măng. + Cửa panô đơn giản hoặc ván ghép gỗ nhóm 3. + Bếp, nhà vệ sinh nằm ngoài nhà (được tính riêng). + Hệ thống điện chiếu sáng trong nhà đầy đủ.	đồng/m ² xây dựng	2.651.000
11.	- Nhà một tầng, khung gỗ, mái lợp ngói hoặc tôn + Nhà kết cấu khung gỗ nhóm 3 chất lượng, hình thức bình thường. + Tường xây bao che bằng gạch hoặc bê tông dày 15cm tô trát hoàn chỉnh, quét sơn không bả, (tường phía sau cao 2,7m). + Nền láng xi măng. + Cửa pa nô đơn giản hoặc ván ghép gỗ nhóm 4, nhóm 5.	đồng/m ² xây dựng	2.464.000



TT	Tiêu chí xác định	Đơn vị tính	Mức bồi thường (đồng)
	+ Bếp, nhà vệ sinh nằm ngoài nhà (được tính riêng). + Hệ thống điện chiếu sáng trong nhà đầy đủ.		
12.	- Nhà kết cấu sườn gỗ, cửa đơn giản gỗ nhóm 4, nhóm 5, nhóm 6. + Mái lợp ngói hoặc tôn. + Tường xây bao che cao 2,7m bằng gạch hoặc bê tông dày 15cm tô trát hoàn chỉnh, quét vôi hoặc tường ván ghép gỗ nhóm 2, 3. + Nền láng xi măng.	đồng/m ² xây dựng	2.277.000
13.	- Nhà kết cấu sườn gỗ, cửa đơn giản gỗ nhóm 5, nhóm 6. + Mái lợp tôn hoặc fibro xi măng (trường hợp lợp ngói được tính bù). + Xung quanh bao che bằng ván, gỗ nhóm 3, nhóm 4, nhóm 5. + Nền láng xi măng.	đồng/m ² xây dựng	1.727.000
14.	- Nhà phụ, nhà tạm, xung quanh xây đơn giản cao ≤ 3,0m. + Cửa ván ghép các loại, nền láng xi măng. + Mái lợp tôn hoặc fibro xi măng (trường hợp lợp ngói được tính bù).	đồng/m ² xây dựng	1.353.000
15.	- Nhà kết cấu gỗ tròn (bất cập phân) các loại, bao che xung quanh phen đất, hoặc nửa, lá. + Mái lợp fibrô xi măng (trường hợp mái ngói, mái tôn đơn giá được tính bù). + Cửa gỗ loại đơn giản, hoặc ván ghép. + Nền đất.	đồng/m ² xây dựng	985.000
16.	Nhà phụ, nhà tạm, kết cấu bằng tranh, tre, nửa, lá; cửa tạm, đơn giản hoặc không cửa; nền đất; bao che xung quanh bằng cốt hoặc tranh lá.	đồng/m ² xây dựng	743.000
II	Nhà kho hoặc các loại kết cấu dạng nhà khác		
17.	Kho khung thép, tường xung quanh xây gạch, bổ trụ bê tông cốt thép, xà gồ thép, mái lợp tôn, cửa sắt xếp, nền bê tông trên	đồng/m ² xây dựng	3.223.000

TT	Tiêu chí xác định	Đơn vị tính	Mức bồi thường (đồng)
	láng xi măng.		
18.	Kho xung quanh xây gạch cao, bổ trụ bê tông cốt thép, vì kèo + xà gồ thép, mái lợp tôn, cửa sắt xếp, nền bê tông trên láng xi măng.	đồng/m ² xây dựng	2.651.000
19.	Nhà kho thông thường trụ bê tông cốt thép, vì kèo bằng bê tông hoặc gỗ; xung quanh xây gạch, mái lợp tôn hoặc ngói, cửa sắt hoặc cửa đơn giản. Nền bê tông láng xi măng.	đồng/m ² xây dựng	1.892.000
20.	Nhà kho thông thường xung quanh xây gạch, mái lợp tôn hoặc ngói, cửa sắt hoặc cửa gỗ đơn giản. Nền bê tông láng xi măng.	đồng/m ² xây dựng	1.815.000
III	Nhà vệ sinh (xây độc lập, không gắn vào nhà ở)		
21.	Nhà vệ sinh tự hoại; kết cấu móng, tường, hầm tự hoại xây bằng gạch, đá; mái đổ bê tông cốt thép hoặc lợp ngói đóng trần; tường ốp, nền lát gạch men cao cấp, xí bệt, chậu rửa lavabô, sen tắm và thiết bị khác.	đồng/m ² xây dựng	5.918.000
22.	Nhà vệ sinh tự hoại; kết cấu móng, tường, hầm tự hoại xây bằng gạch, đá; mái lợp ngói; tường quét vôi màu, nền láng xi măng, xí xôm.	đồng/m ² xây dựng	3.553.000
23.	Nhà vệ sinh (hố xí, tiểu, tắm) móng xây gạch đá, tường xây gạch; bệ xí, tiểu, nền láng xi măng; mái ngói, tôn.	đồng/m ² xây dựng	1.067.000
24.	Nhà vệ sinh (hố xí, tiểu, tắm), làm tạm che xung quanh phen nứa, có bệ xây gạch, không mái che hoặc mái che đơn giản.	đồng/m ² xây dựng	259.000
IV	Chuồng trại chăn nuôi (Gia súc, gia cầm)		
25.	Chuồng trại chăn nuôi (gia súc, gia cầm); tường xây gạch đá các loại; cao $\geq 2,5$ m; nền láng xi măng; mái lợp tôn hoặc fibrô xi măng (mái ngói được tính bù thêm).	đồng/m ² xây dựng	721.000
26.	Chuồng trại chăn nuôi (gia súc, gia cầm); tường xây gạch đá các loại; cao $< 2,5$ m; nền láng xi măng; mái lợp tôn hoặc fibrô xi măng (mái ngói được tính bù thêm).	đồng/m ² xây dựng	633.000

TT	Tiêu chí xác định	Đơn vị tính	Mức bồi thường (đồng)
27.	Chuồng trại chăn nuôi (gia súc, gia cầm) xung quanh xây đơn giản, sườn gỗ, nền đất, mái lợp tôn hoặc fibrô xi măng (mái ngói được tính bù thêm).	đồng/m ² xây dựng	457.000
28.	Chuồng trại chăn nuôi (gia súc, gia cầm) xung quanh sườn gỗ; bao che bằng phen tre nửa; nền đất; mái lợp tranh, lá hoặc fibrô xi măng.	đồng/m ² xây dựng	341.000
29.	Chuồng trại chăn nuôi (gia súc, gia cầm) xung quanh sườn gỗ không lợp hoặc có che tạm nửa lá, nền đất.	đồng/m ² xây dựng	228.000
V	Sân		
30.	Sân phơi, nền đổ bê tông sạt ngang dày ≤ 10cm (hoặc gạch vỡ) trên lán xi măng hoặc lát gạch chỉ.	đồng/m ²	187.000
31.	Sân phơi đơn giản lát bằng gạch chỉ, đá tấm, tấm đan bê tông, trít mạch vữa XM hoặc bê tông gạch vỡ trên lán xi măng.	đồng/m ²	149.000
VI	Tường rào		
32.	Tường rào móng xây gạch, đá; tường gạch hoặc bê phía trên có hoa sắt vuông; trụ giằng bê tông cốt thép; chiều cao 1,8m.	đồng/m	1.570.000
33.	Tường rào móng xây gạch, đá; tường gạch hoặc bê phía trên có hoa sắt và chông sắt; trụ giằng bê tông cốt thép; chiều cao 1,4m.	đồng/m	1.227.000
34.	Tường rào móng xây đá; tường gạch hoặc bê phía trên có hoa sắt và chông sắt; trụ giằng bê tông cốt thép; chiều cao 1,4m	đồng/m	1.130.000
35.	Tường rào xây gạch, đá, bê phía trên có hoa sắt và chông sắt; trụ giằng bê tông cốt thép; chiều cao 1,4m.	đồng/m	1.030.000
36.	Tường rào lưới B40 cọc sắt cao ≥ 1,4m	đồng/m	141.000
37.	Tường rào lưới B40 cọc sắt cao < 1,4m	đồng/m	129.000
38.	Tường rào lưới B40 cọc BTCT cao ≥ 1,4m	đồng/m	190.000
39.	Tường rào lưới B40 cọc BTCT cao < 1,4m	đồng/m	166.000

TT	Tiêu chí xác định	Đơn vị tính	Mức bồi thường (đồng)
40.	Tường rào lưới B40 cọc gỗ cao $\geq 1,4\text{m}$	đồng/m	124.000
41.	Tường rào lưới B40 cọc gỗ cao $< 1,4\text{m}$	đồng/m	115.000
42.	Tường rào dây kẽm gai cọc sắt cao $\geq 1,4\text{m}$	đồng/m	91.000
43.	Tường rào dây kẽm gai cọc sắt cao $< 1,4\text{m}$	đồng/m	70.000
44.	Tường rào dây kẽm gai cọc BTCT cao $\geq 1,4\text{m}$	đồng/m	122.000
45.	Tường rào dây kẽm gai cọc BTCT cao $< 1,4\text{m}$	đồng/m	94.000
46.	Tường rào dây kẽm gai cọc gỗ cao $\geq 1,4\text{m}$	đồng/m	81.000
47.	Tường rào dây kẽm gai cọc gỗ cao $< 1,4\text{m}$	đồng/m	66.000
48.	Hàng rào bằng gỗ đơn giản các loại cao 1,2m	đồng/m	86.000
VII	Giếng nước		
49.	Giếng đất sâu $\geq 10\text{m}$, thành giếng phần trên miệng xây gạch đá, nền bê tông láng xi măng.	đồng/m	1.000.000
50.	Giếng đất sâu $< 10\text{m}$, thành giếng phần trên miệng xây gạch đá, nền bê tông láng xi măng.	đồng/m	858.000
51.	Giếng thả buy bê tông cốt thép đường kính trong $\geq 1\text{m}$, nền bê tông láng xi măng.	đồng/m	2.288.000
52.	Giếng thả buy bê tông cốt thép đường kính trong $< 1\text{m}$, nền bê tông láng xi măng.	đồng/m	1.860.000
53.	Giếng đào, trên không xây hoặc xếp đá khan, nền láng xi măng.	đồng/m	716.000
54.	Giếng khoan $\geq 10\text{m}$ (vùng đất cát)	đồng/cái	5.198.000
55.	Giếng khoan $\geq 15\text{m}$ (các vùng đất còn lại)	đồng/cái	6.006.000
VIII	Quán		
56.	Quán lợp tranh tre, nứa lá, không bao che xung quanh, nền đất.	đồng/m ² xây dựng	120.000
57.	Quán lợp tranh tre, nứa lá có bao che xung quanh bằng tranh, cốt, nứa lá, nền đất.	đồng/m ² xây dựng	138.000
58.	Quán lợp ngói, tôn hoặc fi brô không bao	đồng/m ²	284.000

TT	Tiêu chí xác định	Đơn vị tính	Mức bồi thường (đồng)
	che xung quanh, nền láng xi măng.	xây dựng	
59.	Quán lợp ngói, tôn hoặc fi brô có xây xung quanh, nền láng xi măng.	đồng/m ² xây dựng	730.000
60.	Quán trụ bê tông cốt thép, mái lợp ngói, tôn hoặc fi brô có xây xung quanh, nền láng xi măng.	đồng/m ² xây dựng	1.320.000
IX	Mái che		
61.	Mái che tôn hoặc fi brô xi măng, không bao che, nền đất (trường hợp lợp ngói được tính bù).	đồng/m ² xây dựng	147.000
62.	Mái che tôn hoặc fibrô, nền đất có bao che xung quanh bằng gỗ, ván ghép, tre nửa (trường hợp lợp ngói được tính bù).	đồng/m ² xây dựng	237.000
63.	Mái che tôn hoặc fibrô, không bao che, nền đổ bê tông sạt ngang dày ≤ 10cm (hoặc gạch vỡ) trên láng xi măng (trường hợp lợp ngói được tính bù).	đồng/m ² xây dựng	429.000
64.	Mái che tôn hoặc fibrô, nền đổ bê tông sạt ngang dày ≤ 10cm (hoặc gạch vỡ) trên láng xi măng có bao che xung quanh bằng gỗ, ván ghép, tre nửa (trường hợp lợp ngói được tính bù).	đồng/m ² xây dựng	542.000
65.	Mái che lợp tôn, sườn khung sắt, trụ bê tông cốt thép hoặc sắt, nền đổ bê tông sạt ngang dày ≤ 10cm (hoặc gạch vỡ) trên láng xi măng (trường hợp lợp ngói được tính bù).	đồng/m ² xây dựng	828.000
X	Trụ sở làm việc		
66.	<p>+ Nhà 2 tầng hoặc nhiều tầng, kết cấu khung bê tông cốt thép chịu lực, móng trụ bê tông cốt thép, móng tường xây đá hộc.</p> <p>+ Mái bê tông cốt thép, trên lợp ngói, kết cấu mái bằng gỗ nhóm 3 hoặc bằng thép.</p> <p>+ Tường xây bao che bằng gạch, tô trát hoàn chỉnh, chiều cao tầng 3,6m, tường trần trong nhà bả ma tít + sơn cao cấp. Mặt chính phía ngoài ốp các loại gạch trang trí cao cấp, diện tích còn lại bả ma tít + sơn.</p>	đồng/m ² xây dựng	7.095.000

TT	Tiêu chí xác định	Đơn vị tính	Mức bồi thường (đồng)
	<ul style="list-style-type: none">+ Nền, sàn lát gạch Ceramic loại tốt.+ Bậc cầu thang mài granitô hoặc lát đá Granit, lan can bằng gỗ nhóm 2.+ Cửa gỗ nhóm 2 có khuôn ngoại cả tường nhóm 2.+ Hệ thống điện đi chìm tường trần, hệ thống cấp nước thoát nước đồng bộ; thiết bị điện và vệ sinh cao cấp. Khu vệ sinh khép kín từng tầng, tường vệ sinh ốp gạch men sứ.		



PHỤ LỤC 2

MỨC BỒI THƯỜNG MỘT SỐ CÔNG VIỆC, KẾT CẤU KHÁC

(Ban hành kèm theo Quy định mức bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình)

TT	Công tác	Đơn vị tính	Mức bồi thường (đồng)
1.	Công cày bừa	đồng/m ²	1.100
2.	Đào đất đắp tại chỗ	đồng/m ³	84.000
3.	Đào ao đất cấp I, cấp II; sâu >1,5m; diện tích ao ≤100m ²	đồng/m ²	84.000
4.	Đào ao đất cấp I, cấp II; sâu ≤1,5m; diện tích ao ≤100m ²	đồng/m ²	69.000
5.	Đào ao đất cấp I, cấp II; sâu >1,5m; diện tích ao >100 và ≤300m ²	đồng/m ²	55.000
6.	Đào ao đất cấp I, cấp II; sâu ≤1,5m; diện tích ao >100 và ≤300m ²	đồng/m ²	41.000
7.	Đào ao đất cấp I, cấp II; sâu >1,5m; diện tích ao >300m ²	đồng/m ²	32.000
8.	Đào ao đất cấp I, cấp II; sâu ≤1,5m; diện tích ao >300m ²	đồng/m ²	25.000
9.	San ủi mặt bằng	đồng/m ³	15.000
10.	Cửa cổng hoa sắt có trang trí hoa văn	đồng/m ²	924.000
11.	Cửa cổng gỗ nhóm 2 có trang trí hoa văn	đồng/m ²	1.040.000
12.	Trụ xây gạch, tô trát bình thường	đồng/m ³	1.517.000
13.	Kết cấu bằng bê tông mác 200	đồng/m ³	1.579.000
14.	Kết cấu bằng bê tông mác 150	đồng/m ³	1.329.000
15.	Kết cấu bằng bê tông mác 100	đồng/m ³	1.040.000
16.	Bể (hồ) chứa nước xây gạch, đá có thể tích <2m ³	đồng/m ³	1.129.000
17.	Bể (hồ) chứa nước xây gạch, đá có thể tích ≤10m ³	đồng/m ³	873.000
18.	Bể (hồ) chứa nước xây gạch, đá có thể tích >10m ³	đồng/m ³	780.000
19.	Kè xếp đá hộc xanh	đồng/m ³	494.000
20.	Xây móng đá hộc xanh	đồng/m ³	1.015.000

TT	Công tác	Đơn vị tính	Mức bồi thường (đồng)
21.	Xây móng gạch chỉ	đồng/m ³	1.338.000
22.	Xây tường gạch chỉ chiều cao tường <4m	đồng/m ³	1.449.000
23.	Xây tường gạch chỉ chiều cao tường ≥4m	đồng/m ³	1.483.000
24.	Xây tường gạch ống chiều cao tường <4m	đồng/m ³	1.436.000
25.	Xây tường gạch ống chiều cao tường ≥4m	đồng/m ³	1.464.000
26.	Bê tông nền gạch vỡ hoặc sạn ngang	đồng/m ³	740.000
27.	Bê tông nền đá dăm	đồng/m ³	862.000
28.	Cột, trụ đúc bằng bê tông cốt thép (cả cốp pha+cốt thép +bê tông)	đồng/m ³	7.534.000
29.	Dầm, giằng nhà đổ bằng bê tông cốt thép (cả cốp pha+cốt thép +bê tông)	đồng/m ³	7.317.000
30.	Sàn, lanh tô, mái đổ bằng bê tông cốt thép (cả cốp pha+cốt thép +bê tông)	đồng/m ³	5.995.000
31.	Cầu thang bằng bê tông cốt thép (cả cốp pha+cốt thép +bê tông)	đồng/m ³	7.534.000
32.	Móng trụ bằng bê tông cốt thép (cả cốp pha+cốt thép +bê tông)	đồng/m ³	4.010.000
33.	Trát tường vữa XM , cao >4m	đồng/m ²	62.000
34.	Trát tường vữa XM , cao ≤4m	đồng/m ²	56.000
35.	Trát trụ vữa XM	đồng/m ²	101.000
36.	Mài Granitô	đồng/m ²	287.000
37.	Trát đá rửa	đồng/m ²	174.000
38.	Láng nền sàn đánh màu	đồng/m ²	42.000
39.	Quét vôi màu	đồng/m ²	10.000
40.	Quét vôi trắng	đồng/m ²	9.000
41.	Trần cốt ép	đồng/m ²	199.000
42.	Trần tấm nhựa Lam ri	đồng/m ²	279.000
43.	Trần lam ri gỗ nhóm 2	đồng/m ²	1.574.000
44.	Trần lam ri gỗ nhóm 3 (chưa, dổi)	đồng/m ²	986.000
45.	Trần lam ri gỗ nhóm 3	đồng/m ²	823.000
46.	Trần lam ri gỗ nhóm 4, nhóm 5	đồng/m ²	677.000

TT	Công tác	Đơn vị tính	Mức bồi thường (đồng)
47.	Trần thạch cao (khoản gọn)	đồng/m ²	252.000
48.	Óp tường gạch men	đồng/m ²	246.000
49.	Óp trụ gạch men	đồng/m ²	289.000
50.	Óp tường đá Cẩm thạch	đồng/m ²	575.000
51.	Óp trụ đá Cẩm thạch	đồng/m ²	637.000
52.	Lam ri chân tường gỗ ván nhóm 2 cao 0,8m	đồng/m ²	1.013.000
53.	Lam ri chân tường gỗ ván nhóm 3 cao 0,8m	đồng/m ²	510.000
54.	Mái nhà lợp fibrô xi măng (kết cấu mái gỗ N3; 4)	đồng/m ²	208.000
55.	Mái nhà lợp ngói máy 22v/m ² (kết cấu mái gỗ nhóm 3)	đồng/m ²	380.000
56.	Mái nhà lợp ngói máy 22v/m ² (kết cấu mái gỗ nhóm 4)	đồng/m ²	323.000
57.	Mái nhà lợp ngói máy 22v/m ² (kết cấu mái gỗ nhóm 5; 6)	đồng/m ²	284.000
58.	Mái nhà lợp tôn kim loại màu (kết cấu mái bằng sắt hoặc gỗ nhóm 3)	đồng/m ²	317.000
59.	Mái nhà lợp tôn kim loại màu (kết cấu mái bằng gỗ nhóm 4)	đồng/m ²	270.000
60.	Mái nhà lợp tôn kim loại màu (kết cấu mái bằng gỗ nhóm 5; 6)	đồng/m ²	226.000
61.	Ống buy (cống) fi 400-500, dài 0,8m/ống	đồng/cái	470.000
62.	Ống buy (cống) fi >500, dài 0,8m/ống	đồng/cái	535.000
63.	Công lao động phổ thông	đồng/công	233.000
64.	Bả matít + Sơn tường, cột, dầm trần	đồng/m ²	39.000
65.	Sơn tường, cột, dầm trần không bả	đồng/m ²	30.000
66.	Nền lát gạch Ceramic (chưa bao gồm bê tông nền)	đồng/m ²	178.000
67.	Lan can sắt vuông, tay vịn ống nước	đồng/m ²	574.000
68.	Lan can, tay vịn gỗ nhóm 1, nhóm 2	đồng/m ²	1.480.000
69.	Cọc tre	đồng/m	12.000

PHỤ LỤC 3
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH

(Ban hành kèm theo Quy định mức bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình)

Mức bồi thường trên được điều chỉnh hệ số đối với các khu vực sau:

STT	Địa phương	Hệ số điều chỉnh	
		1,3	1,15
1	Huyện Minh Hóa	Các xã Trọng Hóa, Dân Hóa và Hóa Sơn; Các bản Ôn, Yên Hợp và Mò O Ồ Ồ thuộc xã Thượng Hóa.	Xã Hóa Phúc.
2	Huyện Tuyên Hóa	Thôn Đồng Phú thuộc xã Đồng Hóa; Thôn Kim Tiến thuộc xã Kim Hóa.	Các xã Lâm Hóa, Ngư Hóa và Cao Quảng.
3	Thị xã Ba Đồn	Các thôn Cồn Nâm, Tân Định, Minh Hà, Đông Thành và Minh Tiến thuộc xã Quảng Minh.	Thôn Công Hòa thuộc xã Quảng Trung; Thôn Tiên Xuân thuộc xã Quảng Tiên.
4	Huyện Bố Trạch	Các xã Tân Trạch và Thượng Trạch; Bản Rào Con thuộc Thị trấn Phong Nha;	Các xã Lâm Trạch và Liên Trạch. Bản Khe Ngát thuộc Thị trấn Nông trường Việt Trung.
5	Huyện Quảng Ninh	Các bản Hôi Ráy, Nước Đắng, Sắt, Ploang, Rìn Rìn, Dốc Mây và thôn Tân Sơn thuộc xã Trường Sơn.	Xã Trường Xuân và các thôn bản còn lại của xã Trường Sơn.
6	Huyện Lệ Thủy		Các xã Ngân Thủy, Lâm Thủy và Kim Thủy.